



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên bộ phận Giám sát

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

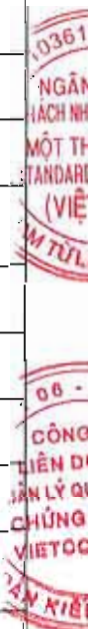
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022/ As at 31 Mar 2022

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng VCBF VCBF Mid-Cap Growth Fund (VCBMGF)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 05 tháng 04 năm 2022 05 Apr 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	TÀI SẢN ASSETS				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		109,718,735,603	125,027,060,750	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank		23,307,592,334	50,027,060,750	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription		2,169,401,726	868,153,852	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption		-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation		21,138,190,608	49,158,906,898	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives		-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		86,411,143,269	75,000,000,000	
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments		160,655,890,000	44,774,600,000	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		160,655,890,000	44,774,600,000	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares		-	-	
	Trái phiếu Bonds		-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit		-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months		-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts		-	-	
	Đầu tư khác Other investments		-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts		-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		160,080,000	111,000,000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables		160,080,000	111,000,000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables		-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables		204,600,543	206,178,084	
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits		204,600,543	206,178,084	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit		-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts		-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)		-	-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		-	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets		-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt		-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets		-	-	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS		270,739,306,146	170,118,838,834	
II	NỢ LIABILITIES				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)		-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		-	1,441,287,472	
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		2,111,916,953	1,211,164,565	
	Phải trả nhà đầu tư Payables to Investors		1,255,230,542	868,153,852	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment		448,181,314	868,153,852	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for Investment bought on behalf		-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to Investors for collected dividend		-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors		807,049,228	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget		13,275,502	458,058	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		364,527,998	64,028,359	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to Investors		-	-	



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		27,000,000	-	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable		371,823,912	247,624,942	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		12,223,382	11,709,677	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		12,100,000	11,709,677	
	Phí giao dịch Transaction fee		-	-	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable		-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable		-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee		7,700,000	7,480,000	
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		-	-	
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		7,700,000	7,480,000	
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		35,802,740	-	
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable		-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable		-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		11,000,000	-	
	Dự chi phí bình giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating INAV		-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE		-	-	
	Phải trả khác Other payables		1,232,877	-	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable		-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting		-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC		1,232,877	-	
	Phải trả khác Other payables		-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts		-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts		-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense		-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans		-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES		2,111,916,953	2,652,452,037	

147-C
HÀNG
HỮU HẠN
ANH VIÊN
CHARTERED
(NAM)
M.T.PH

L.D.N
TY
ANH
Y ĐẦU T
HOẢN
(BANK
.T.P

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)		268,627,389,193	167,466,386,797	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		25,186,152.02	16,631,032.20	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate		10,665.67	10,069.51	

Ghi chú/ Notes:

(*) Ngày 02 tháng 12 năm 2021 là ngày thành lập quỹ nên thông tin này không có
The fund establishment date is 02 Dec 2021, therefore the information is not available

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2022/ Quarter I 2022

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng VCBF VCBF Mid-Cap Growth Fund (VCBMGF)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 05 tháng 04 năm 2022 05 Apr 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities		858,099,122	322,706,285	858,099,122
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend Income, Interest Income from bonds		104,080,000	111,000,000	104,080,000
	Cổ tức được nhận Dividends Income		104,080,000	111,000,000	104,080,000
	Trái tức được nhận Interest income from bonds		-	-	-
3	Lãi được nhận Interest Income		754,019,122	211,706,285	754,019,122
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest Income from bank deposits		754,019,122	211,706,285	754,019,122
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit		-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest Income from reverse repo contracts		-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other Incomes		-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes		-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes		-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income		-	-	-
II	Chi phí Expenses		1,341,240,753	364,292,360	1,341,240,753
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		940,643,057	247,624,942	940,643,057
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		52,656,643	19,189,677	52,656,643

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		-	-	-
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		15,950,000	7,480,000	15,950,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		406,643	-	406,643
	Chi phí giám sát Supervisory fee		36,300,000	11,709,677	36,300,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		75,455,640	11,709,677	75,455,640
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee		36,423,382	11,709,677	36,423,382
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee		39,032,258	-	39,032,258
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		35,802,740	-	35,802,740
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		30,000,000	9,677,419	30,000,000
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives		30,000,000	9,677,419	30,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee		-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses		-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		51,850,876	12,375,000	51,850,876
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses		51,850,876	12,375,000	51,850,876
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses		-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses		-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund		-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses		-	-	-

17
AN
NHIE
THAI
ARD C
NIET
UJIEN

06 - L
ÔNG T
EN DO
LY QU
UNG K
ETCOM
KIEM

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions		144,358,920	61,215,645	144,358,920
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee</i>		144,358,920	61,215,645	144,358,920
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>		-	-	-
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>		-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses		10,472,877	2,500,000	10,472,877
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>		-	-	-
	<i>Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees</i>		-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>		1,232,877	2,500,000	1,232,877
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>		9,240,000	-	9,240,000
	<i>Chi phí lãi vay Borrowing expense</i>		-	-	-
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>		-	-	-
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>		-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)		(483,141,631)	(41,586,075)	(483,141,631)
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities		14,245,720,000	1,211,005,000	14,245,720,000
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		-	-	-
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price		14,245,720,000	1,211,005,000	14,245,720,000
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)		13,762,578,369	1,169,418,925	13,762,578,369
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period		167,466,386,797	152,992,482,230	167,466,386,797
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period		101,161,002,396	14,473,904,567	101,161,002,396
	Trong đó: Of which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to Investment activities during the period		13,762,578,369	1,169,418,925	13,762,578,369
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to Investors during the period		-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		87,398,424,027	13,304,485,642	87,398,424,027
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		97,673,930,156	13,762,541,414	97,673,930,156
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(10,275,506,129)	(458,055,772)	(10,275,506,129)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period		268,627,389,193	167,466,386,797	268,627,389,193
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)		-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)		0.00%	0.00%	0.00%

Ghi chú/ Notes:

(*) Bắt đầu từ ngày 02 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
From 02 Dec 2021 to 31 Dec 2021

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc



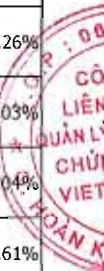
(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022/ As at 31 Mar 2022

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng VCBF VCBF Mid-Cap Growth Fund (VCBMGF)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 05 tháng 04 năm 2022 05 Apr 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES					
1	BVH		136,000	61,500	8,364,000,000	3.09%
2	BWE		102,700	51,900	5,330,130,000	1.97%
3	CTD		117,000	96,600	11,302,200,000	4.17%
4	DBD		143,300	61,600	8,827,280,000	3.26%
5	FPT		83,000	107,000	8,881,000,000	3.28%
6	GMD		151,000	58,400	8,818,400,000	3.26%
7	LHG		95,900	57,400	5,504,660,000	2.03%
8	MBB		250,000	32,950	8,237,500,000	3.04%
9	MWG		48,500	145,800	7,071,300,000	2.61%
10	NLG		178,200	56,400	10,050,480,000	3.71%
11	NTC		47,900	214,500	10,274,550,000	3.79%
12	PNJ		81,800	110,500	9,038,900,000	3.34%
13	QNS		261,400	50,500	13,200,700,000	4.88%
14	SCS		2,800	161,600	452,480,000	0.17%
15	STB		551,800	31,700	17,492,060,000	6.46%



STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
16	TDM		211,500	39,900	8,438,850,000	3.12%
17	TLG		112,300	46,800	5,255,640,000	1.94%
18	VTP		174,700	80,800	14,115,760,000	5.21%
	TỔNG TOTAL		2,749,800		160,655,890,000	59.34%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES					
	TỔNG TOTAL				-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES		2,749,800		160,655,890,000	59.34%
IV	TRÁI PHIẾU BONDS					
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds		-		-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds		-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL				-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES					
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-		-	0.00%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts		-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL				-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES				160,655,890,000	59.34%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				160,080,000	0.06%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				204,600,543	0.08%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying				-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables				-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				364,680,543	0.13%

1714
 HẠN
 NIÊM HƯ
 HÀNH V
 CHART
 T NAM
 LIEM-T

L.D.
 TỶ
 ĐANH
 HỮU ĐẤU
 KHOA
 COMBAN
 H.M.19

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
VII	TIỀN CASH					
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				109,718,735,603	40.53%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				23,307,592,334	8.61%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				86,411,143,269	31.92%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				109,718,735,603	40.53%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio				270,739,306,146	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2022/ Quarter I 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Fund Management Company:

Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Supervising bank:

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng VCBF

Fund name:

VCBF Mid-Cap Growth Fund (VCBMGF)

Ngày lập báo cáo:

Ngày 05 tháng 04 năm 2022

Reporting Date:

05 Apr 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Bùì Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2022/ Quarter I 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng VCBF
Fund name:	VCBF Mid-Cap Growth Fund (VCBMGF)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 05 tháng 04 năm 2022
Reporting Date:	05 Apr 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021 (*)
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		1.87%	1.90%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.10%	0.15%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.15%	0.09%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)		0.07%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.06%	0.07%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		2.67%	2.80%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021 (*)
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)		101.28%	167.19%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá) / Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (Including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain) / Average NAV (%) (not applicable)			
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (theo mệnh giá) Fund scale at the beginning of the period (based on par value)		166,310,322,000	152,992,433,400
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period (based on par value)		166,310,322,000	152,992,433,400
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		16,631,032.20	15,299,243.34
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (theo mệnh giá) Change of Fund scale during the period (based on par value)		85,551,198,200	13,317,888,600
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period		8,555,119.82	1,331,788.86
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)		85,551,198,200	13,317,888,600
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		9,553,212.28	1,377,643.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)		95,532,122,800	13,776,430,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period		(998,092.46)	(45,854.20)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)		(9,980,924,600)	(458,542,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)		251,861,520,200	166,310,322,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		251,861,520,200	166,310,322,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		25,186,152.02	16,631,032.20
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		20.20%	0.88%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 Investors' ownership ratio at the end of the period		39.04%	30.80%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign Investors' ownership ratio at the end of the period		0.23%	0.17%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		10,665.67	10,069.51

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021 (*)
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)			
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of Investors of the Fund at the end of the period		1,993	1,512

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(*) Bắt đầu từ ngày 02 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
From 02 Dec 2021 to 31 Dec 2021

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc



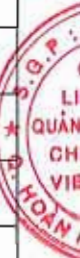


BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

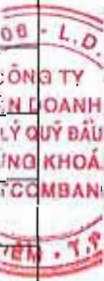
Quý I năm 2022/ Quarter I 2022

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng VCBF VCBF Mid-Cap Growth Fund (VCBMGF)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 05 tháng 04 năm 2022 05 Apr 2022

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Codo	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021 (*)	
			Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment Income	01		15,103,819,122	15,103,819,122		
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		104,080,000	104,080,000		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		754,019,122	754,019,122		
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		754,019,122	754,019,122		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-		
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-		
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-		
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal Investments	04		-	-		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from Investment revaluation	05		14,245,720,000	14,245,720,000		
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-		
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-		
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other Investment Income	08		-	-		
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, Interest income	09		-	-		
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		144,358,920	144,358,920		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling Investments	11		144,358,920	144,358,920		
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		144,358,920	144,358,920		
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-		
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-		
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-		



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021 (*)	
			Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Số lũy kế Year-to-date
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		1,196,881,833	1,196,881,833		
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		940,643,057	940,643,057		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		16,356,643	16,356,643		
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		-	-		
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		15,950,000	15,950,000		
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		406,643	406,643		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		36,300,000	36,300,000		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		36,423,382	36,423,382		
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		39,032,258	39,032,258		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-		
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-		
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		-	-		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		51,850,876	51,850,876		
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		35,802,740	35,802,740		
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-		
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		40,472,877	40,472,877		
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		30,000,000	30,000,000		
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-		
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-		
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-		
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-		
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-		
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		1,232,877	1,232,877		
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		9,240,000	9,240,000		
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-		



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021 (*)	
			Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Số lũy kế Year-to-date
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	20.10.10		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		-	-	-	-
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD	20.10.12		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		13,762,578,369	13,762,578,369		
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-		
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-		
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-		
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		13,762,578,369	13,762,578,369		
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(483,141,631)	(483,141,631)		
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		14,245,720,000	14,245,720,000		
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-		
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		13,762,578,369	13,762,578,369		

Ghi chú/ Notes:

(*) Ngày 02 tháng 12 năm 2021 là ngày thành lập quỹ nên các thông tin này không có
The fund establishment date is 02 Dec 2021, therefore the informations is not available

Người lập:



Nguyễn Mai Hoa

Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Người duyệt:



Lê Văn

Trưởng Phòng Kế toán Quỹ và Danh mục tài sản



Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc

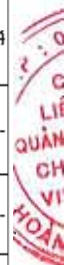

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022/ As at 31 Mar 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng VCBF
Fund name:	VCBF Mid-Cap Growth Fund (VCBMGF)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 05 tháng 04 năm 2022
Reporting Date:	05 Apr 2022

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		109,718,735,603	125,027,060,750
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		23,307,592,334	50,027,060,750
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	<i>111.1</i>		2,169,401,726	868,153,852
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's redemption</i>	<i>111.2</i>		-	-
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	<i>111.3</i>		21,138,190,608	49,158,906,898
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>111.4</i>		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		86,411,143,269	75,000,000,000
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		160,655,890,000	44,774,600,000
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		160,655,890,000	44,774,600,000
	<i>Cổ phiếu niêm yết</i> <i>Listed Shares</i>	<i>121.1</i>		160,655,890,000	44,774,600,000
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Shares</i>	<i>121.2</i>		-	-
	<i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Listed Bonds</i>	<i>121.3</i>		-	-
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Bonds</i>	<i>121.4</i>		-	-
	<i>Chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Certificates of Deposit</i>	<i>121.5</i>		-	-
	<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term over three (03) months</i>	<i>121.6</i>		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021
	<i>Quyền mua chứng khoán Investment - Rights</i>	121.7		-	-
	<i>Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts</i>	121.8		-	-
	<i>Đầu tư khác Other Investments</i>	121.9		-	-
	<i>Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts</i>	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		364,680,543	317,178,084
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		364,680,543	317,178,084
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	<i>Phải thu cổ tức Dividend receivables</i>	134.1		-	-
	<i>Phải thu trái tức Coupon receivables</i>	134.2		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		-	-
	<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		364,680,543	317,178,084
	<i>Dự thu cổ tức Dividend receivables</i>	136.1		160,080,000	111,000,000
	<i>Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds</i>	136.2		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months</i>	136.3		204,600,543	206,178,084
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		-	-
	<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		-	-



STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021
	<i>Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		270,739,306,146	170,118,838,834
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	<i>Gốc hợp đồng repo</i> <i>Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	<i>Vay ngắn hạn</i> <i>Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	1,441,287,472
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		364,527,998	64,028,359
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		79,886,657	27,433,623
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		284,641,341	36,594,736
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		13,275,502	458,058
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		62,802,740	-
	<i>Phí giao dịch</i> <i>Transaction fee</i>	316.1		-	-
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payables</i>	316.1.1		-	-
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing Settlement Fee payables</i>	316.1.2		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021
	<i>Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee</i>	316.2		35,802,740	-
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		-	-
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report</i>	316.4		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		27,000,000	-
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	316.6		-	-
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		448,181,314	868,153,852
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment</i>	317.1		448,181,314	868,153,852
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		807,049,228	-
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		414,847,294	278,524,296
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee</i>	319.1		371,823,912	247,624,942
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		7,700,000	7,480,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		-	-
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		7,700,000	7,480,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	319.2.3		-	-
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		12,223,382	11,709,677
	<i>Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		12,100,000	11,709,677
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		11,000,000	-
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation</i>	319.6		-	-
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		-	-

L. D.
TY
HẠN
Y D
KHO
ABA

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		1,232,877	-
	<i>Phải trả phí bảo giá</i> <i>Price feed fee payable</i>	320.1		-	-
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện</i> <i>Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		1,232,877	-
	<i>Phí Ngân hàng S2B</i> <i>S2B Bank charge</i>	320.4		-	-
	<i>Phải trả khác</i> <i>Other payables</i>	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		2,111,916,953	2,652,452,037
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		268,627,389,193	167,466,386,797
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		251,861,520,200	166,310,322,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		262,300,986,800	166,768,864,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(10,439,466,600)	(458,542,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		1,833,871,699	(13,354,128)
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		14,931,997,294	1,169,418,925
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		1,169,418,925	-
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		13,762,578,369	1,169,418,925
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		10,665.67	10,069.51
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		25,186,152.02	16,631,032.20

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Mai Hoa

Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Lê Văn

Trưởng Phòng Kế toán Quỹ và Danh mục tài sản

**Đình Bùi Sỹ Tân**

Phó Tổng Giám Đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý I năm 2022/ Quarter I 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng VCBF
Fund name:	VCBF Mid-Cap Growth Fund (VCBMGF)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 05 tháng 04 năm 2022
Reporting Date:	05 Apr 2022

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021 (*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		13,762,578,369	1,169,418,925
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(14,208,684,383)	(1,211,005,000)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(14,245,720,000)	(1,211,005,000)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		37,035,617	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		(446,106,014)	(41,586,075)
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(101,635,570,000)	(43,563,595,000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease In Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(47,502,459)	(317,178,084)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021 (*)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		(1,441,287,472)	1,441,287,472
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		300,499,639	(327,123,924)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		12,817,444	458,058
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		(419,972,538)	(50,299,251,148)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		807,049,228	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		27,000,000	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		136,322,998	278,524,296
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(102,706,749,174)	(92,828,464,405)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		97,673,930,156	13,762,541,414
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(10,275,506,129)	(458,055,772)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to Investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		87,398,424,027	13,304,485,642

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021 (*)
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(15,308,325,147)	(79,523,978,763)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		125,027,060,750	204,551,039,513
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		125,027,060,750	-
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		124,158,906,898	-
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>52.1</i>		49,158,906,898	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>52.2</i>		75,000,000,000	-
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>52.3</i>		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		868,153,852	204,551,039,513
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		109,718,735,603	125,027,060,750
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		109,718,735,603	125,027,060,750
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		107,549,333,877	124,158,906,898
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>57.1</i>		21,138,190,608	49,158,906,898
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>57.2</i>		86,411,143,269	75,000,000,000
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>57.3</i>		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		2,169,401,726	868,153,852

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021 (*)
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(15,308,325,147)	(79,523,978,763)
Khác Others	80		-	-

Ghi chú/ Notes:

(*) Bắt đầu từ ngày 02 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
From 02 Dec 2021 to 31 Dec 2021

Người lập:

Nguyễn Mai Hoa

Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Người duyệt:

Lê Văn

Trưởng Phòng Kế toán Quý và Danh mục tài sản

**Bùi Sỹ Tân**

Phó Tổng Giám Đốc

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán
Vietcombank
Quỹ Đầu Tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF (“VCBF-MGF”)

Mẫu số B06g-QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày
15/11/2012 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ Đầu tư

1.1 Giấy chứng nhận chào bán và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở

Quỹ Đầu Tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF (“Quỹ”) nhận giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 152/GCN-UBCK ngày 24 tháng 08 năm 2021. Thời gian đăng ký mua/thanh toán của Quỹ ra công chúng từ 15/09/2021 và kết thúc vào ngày 29/10/2021.

Quỹ Đầu Tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF được cấp giấy đăng ký lập Quỹ đại chúng số 48/GCN-UBCK ngày 02 tháng 12 năm 2021.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Địa chỉ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của Quỹ là 152.992.433.400 (Năm mươi sáu tỷ năm trăm tám mươi một triệu tám trăm mười hai nghìn tám trăm) đồng theo mệnh giá.

- **Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Mục tiêu đầu tư chủ yếu của Quỹ là tăng trưởng tài sản đầu tư trong trung và dài hạn thông qua phân bổ tỷ trọng đa số vào các cổ phiếu của các công ty có vốn hóa vừa và có tiềm năng tăng trưởng cao.

- **Chiến lược đầu tư:** Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, VCBF đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các công ty đầu ngành và các công ty có triển vọng trở thành công ty đầu ngành.

- **Ngày định giá:** là ngày xác định NAV của Quỹ bao gồm tất cả các Ngày giao dịch (hiện tại là thứ tư hàng tuần) và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) hoặc các mục đích khác.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ mở (ngày giao dịch):** Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Đơn vị Quỹ vào ngày Thứ Tư hàng tuần nếu ngày đó là Ngày Làm Việc (“Ngày Giao Dịch”). Nếu Ngày Thứ Tư không phải là Ngày Làm Việc, thì Ngày Giao Dịch sẽ là Ngày Làm Việc tiếp theo. Nếu Ngày Làm Việc tiếp theo đó là ngày Thứ Ba, thì Ngày Giao Dịch sẽ là ngày Thứ Tư của tuần đó.

Việc thay đổi Ngày Giao Dịch do nghi lễ sẽ được thông báo trước cho các Điều Nhận Lệnh và được thông báo trên trang web của Công Ty Quản Lý Quỹ. Công Ty Quản Lý Quỹ có thể thay đổi tần suất giao dịch hoặc/và Ngày Giao Dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại Hội Nhà Đầu Tư thông qua phù hợp với quy định của Pháp Luật và Điều Lệ Quỹ.

- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:

Danh mục đầu tư của quỹ VCBF-MGF phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 02 tháng 12 năm 2021 (ngày thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Quỹ thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Quỹ Đầu Tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF áp dụng hệ thống sổ kế toán là hệ thống Nhật Ký Chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ chờ phân bổ, tiền gửi phong tỏa và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với các quy định có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Vốn góp

4.5.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch tiếp theo.

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập.

Chênh lệch giữa vốn góp phát hành và vốn góp mua lại chính là vốn góp của nhà đầu tư.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn góp phát hành và thặng dư vốn góp mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ Quỹ và mệnh giá.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá Chứng chỉ Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.5.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “*Lợi nhuận chưa phân phối*”.

4.5.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ mở ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.6 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Các khoản chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.8 Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường các tài sản của Quỹ trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho một Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi Ngày Giao Dịch của Quỹ như được định nghĩa tại Mục X.1 của Bản Cáo Bạch và sẽ được tính làm tròn đến 2 (hai) số thập phân bằng cách làm tròn xuống số thập phân thứ ba.

4.9 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

5.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	31/03/2021 VNĐ	31/12/2021 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng giám sát	21.138.190.608	49.158.906.898
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ	2.169.401.726	868.153.852
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	86.411.143.269	75.000.000.000
	<u>109.718.735.603</u>	<u>125.027.060.750</u>

5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị
	VNĐ	VNĐ	Chênh lệch tăng VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	đánh giá lại VNĐ
	[1]	[2]	[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[5]=[1]+[3]+[4]
Cổ phiếu	145.199.165.000	160.655.890.000	15.456.725.000	-	160.655.890.000
	<u>145.199.165.000</u>	<u>160.655.890.000</u>	<u>15.456.725.000</u>	-	<u>160.655.890.000</u>

5.3 Các khoản phải thu

	31/03/2022 VNĐ	31/12/2021 VNĐ
Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức	160.080.000	111.000.000
Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư	204.600.543	206.178.084
- Các khoản dự thu lãi trái phiếu	-	-
- Các khoản dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	204.600.543	206.178.084
- Các khoản dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-
- Các khoản dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-
	<u>364.680.543</u>	<u>317.178.084</u>

5.4 Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ về giá dịch vụ phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ

	31/03/2022 VNĐ	31/12/2021 VNĐ
Phải trả cho các Đại lý phân phối	79.886.657	27.433.623
Phải trả Công ty Quản lý Quỹ	284.641.341	36.594.736
	<u>364.527.998</u>	<u>64.028.359</u>

5.5 Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở

5.5.1 Giá dịch vụ Quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Công Ty Quản Lý Quỹ, Giá dịch vụ quản lý hàng năm cho Quỹ tối đa là 1,9% NAV/năm. Mức Giá Dịch Vụ Quản Lý cụ thể sẽ được Công Ty Quản Lý Quỹ công bố tùy theo từng thời điểm trên website của mình.

Trong mọi trường hợp, tổng Giá Dịch Vụ Quản Lý, Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ và Giá Dịch Vụ Đại Lý Chuyên Nhượng không vượt quá các mức tối đa theo quy định của pháp luật.

5.5.2 Giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát Quỹ, giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký là 0,03% (ba điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 11.000.000 VNĐ (Mười một triệu đồng) một tháng. Dịch vụ này được miễn phí cho 6 tháng đầu tiên được tính từ ngày Quỹ bắt đầu hoạt động. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm giá dịch vụ giao dịch và đăng ký cho các giao dịch chứng khoán, được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát. Giá dịch vụ trên không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ Ngân Hàng Giám Sát

Giá Dịch Vụ Ngân Hàng Giám Sát là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 16.000.000 VNĐ (Mười sáu triệu đồng) một tháng. Mức tối thiểu là 11.000.000 VNĐ (Mười một triệu đồng) một tháng được áp dụng cho 6 tháng đầu tiên được tính từ ngày Quỹ bắt đầu hoạt động. Giá Dịch Vụ Ngân Hàng Giám Sát được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,05% (năm điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 24.000.000 VNĐ (hai mươi tư triệu đồng) một tháng. Mức tối thiểu là 11.000.000 VNĐ (Mười một triệu đồng) một tháng được áp dụng cho sáu tháng đầu tiên tính từ ngày Quỹ bắt đầu hoạt động. Giá dịch vụ quản trị quỹ được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho bên cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Giá dịch vụ quản trị quỹ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

5.5.3 Giá dịch vụ chuyển nhượng trả cho VSD

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng là 10.000.000 VNĐ (mười triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại Lý Chuyển Nhượng. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

5.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Tại ngày	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày
		31/12/2021		31/03/2022
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	16.676.886,40	9.553.212,28	26.230.098,68
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	166.768.864.000	95.532.122.800	262.300.986.800
Thặng dư vốn	VNĐ	(13.840.356)	2.141.807.356	2.127.967.000
Tổng giá trị phát hành CCQ	VNĐ	166.755.023.644	97.673.930.156	264.428.953.800
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(45.854,20)	(998.092,46)	(1.043.946,66)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	(458.542.000)	(9.980.924.600)	(10.439.466.600)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VNĐ	486.228	(294.581.529)	(294.095.301)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VNĐ	(458.055.772)	(10.275.506.129)	(10.733.561.901)
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	16.631.032,20	8.555.119,82	25.186.152,02
Giá trị vốn góp hiện hành	VNĐ	166.296.967.872	87.398.424.027	253.695.391.899
Lợi nhuận để lại	VNĐ	1.169.418.925	13.762.578.369	14.931.997.294

NAV hiện hành	VNĐ	167.466.386.797	268.627.389.193
NAV hiện hành / 1 CCQ	VNĐ/CCQ	10.069,51	10.665,67

5.7 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2021	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/03/2022
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	(41.586.075)	(483.141.631)	(524.727.706)
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	1.211.005.000	14.245.720.000	15.456.725.000
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	1.169.418.925	13.762.578.369	14.931.997.294

VI. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập:

Người duyệt:

Người duyệt:



Bà Nguyễn Mai Hoa
Chuyên viên Quản trị
Danh mục đầu tư



Bà Lê Vân
Trưởng Phòng Kế toán Quỹ
và Danh mục tài sản



Ông Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám đốc